

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Kiến An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán thành phố giao		Dự toán HĐND phường quyết định		Ghi chú
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	
A	B	1	2	1	2	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	346.315	330.681	351.598	334.484	
I	Thu nội địa	26.415	10.781	31.698	14.584	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)					
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	10.960	1.096	12.604	1.260	
	- Thuế giá trị gia tăng	10.960	1.096	12.604	1.260	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
	- Thuế tài nguyên					
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.770	-	5.770	-	
6	Thuế bảo vệ môi trường					
7	Lệ phí trước bạ	2.840	2.840	6.479	6.479	
8	Thu phí, lệ phí	760	760	760	760	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.730	5.730	5.730	5.730	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					
12	Thu tiền sử dụng đất					
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
16	Thu khác ngân sách	305	305	305	305	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50	50	50	50	
II	Thu viện trợ					
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang					
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	319.900	319.900	319.900	319.900	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	310.714	310.714	310.714	310.714	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	9.186	9.186	9.186	9.186	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Kiến An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước khi trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
A	B	1	2	3=1-2	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	340.170	9.489	330.681	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	340.170	9.489	330.681	
	Trong đó:				
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	Trong đó:				
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
1.2	Chi khoa học và công nghệ				
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình				
1.4	Chi văn hóa thông tin				
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1.6	Chi thể dục thể thao				
1.7	Chi bảo vệ môi trường				
1.8	Chi các hoạt động kinh tế				
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
1.10	Chi bảo đảm xã hội				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	333.686	9.489	324.197	
	Trong đó:	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	162.580	3.153	159.427	
2	Chi khoa học và công nghệ	-		-	
3	Chi an ninh, quốc phòng	8.956	397	8.559	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	19.325	24	19.301	
4	Chi văn hóa thông tin	4.897	294	4.603	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.323	132	1.191	
6	Chi thể dục thể thao	1.367	159	1.208	
7	Chi bảo vệ môi trường	543	73	470	
8	Chi các hoạt động kinh tế	20.746	1.915	18.831	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79.969	2.906	77.063	
10	Chi bảo đảm xã hội	32.319	277	32.042	
11	Chi khác	1.661	159	1.502	
III	Dự phòng ngân sách	6.484		6.484	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
B	Chi viện trợ	-	-	-	
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	-	-	-	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG KIẾN AN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2025
của Ủy ban nhân dân phường Kiến An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG	330.681	
I	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp	10.781	
-	Thu ngân sách phường hưởng 100%	9.685	
-	Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia	1.096	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	319.900	
-	Thu bổ sung cân đối	310.714	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.186	
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	330.681	
I	Tổng chi cân đối ngân sách phường	330.681	
1	Chi đầu tư phát triển		
2	Chi thường xuyên	324.197	
3	Dự phòng ngân sách	6.484	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ		
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Kiên An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DT trước khi trừ tiết kiệm	10% TK chi TX	Dự toán sau khi trừ 10% TK chi TX	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Trong đó		Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
							Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội							Chi các hoạt động kinh tế	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi nghiệp kinh tế khác				
A	B	1	2	3=4+5+...+16	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	12=12a+12b+12c	12a	12b	12c	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	340.170	9.489	330.681	159.427	8.559	3.307	5.252	19.301	4.603	1.191	1.208	470	18.831	12.647	745	5.438	77.063	32.042	1.502	6.484
I	Chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	333.686	9.489	324.197	159.427	8.559	3.307	5.252	19.301	4.603	1.191	1.208	470	18.831	12.647	745	5.438	77.063	32.042	1.502	-
II.1	Các cơ quan đơn vị	315.049	9.077	305.972	152.194	7.431	2.839	4.592	19.291	4.197	456	864	398	13.826	8.370	745	4.710	74.788	31.376	1.152	-
1	Văn phòng Đảng ủy phường	15.335	583	14.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.752	-	-	-
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	2.520	84	2.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.401	-	36	-
3	Văn phòng HĐND và UBND phường	57.749	2.943	54.806	60	7.051	2.839	4.212	112	1.410	81	85	135	237	108	129	0	42.791	1.932	913	-
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	25.301	1.942	23.359	105	380	-	380	-	-	-	-	264	13.365	8.262	617	4.486	6.484	2.761	-	-
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	38.625	637	37.989	4.811	-	-	-	58	74	-	-	-	-	-	-	-	6.872	26.070	104	-
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	977	15	962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	962	-	-	-
7	Trung tâm sự nghiệp công	4.758	213	4.545	-	-	-	-	-	2.712	375	779	0	224	0	0	224	444	11	-	-
8	Thuế Cơ sở 5 thành phố Hải Phòng	111	11	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-
9	Hội người mù	91	9	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82	-	-	-
10	Bảo hiểm xã hội Cơ sở Kiên An	19.723	0	19.723	-	-	-	-	19.121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	602	-	-

[illegible]